

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 337/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 12 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Phạm Xuân Long - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 275/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Vũ Văn C**, sinh năm 1970, địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- Bị đơn: Chị **Lê Thị B**, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là anh Vũ Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị B tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1996 và có làm đăng ký kết hôn tại UBND xã T, tuy nhiên quá trình sử dụng thì vợ chồng làm mất giấy chứng nhận kết hôn, anh có đến UBND xã xin xác nhận lại, nhưng do UBND xã không còn lưu trữ sổ sách, thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa anh và chị B, nên không có cơ sở xác nhận. Sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh

phúc. Đến năm 2007 thì chị B đòi đi làm ăn xa, mặc dù anh không đồng ý, nhưng chị B vẫn bỏ đi làm ăn ở xa, thì thoảng mới về thăm nhà. Từ năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do chị B đi làm ăn xa không chịu về, nên tình cảm vợ chồng trở nên lạnh nhạt, mỗi lần chị B về thì vợ chồng cũng không chung sống với nhau, mà chị B chỉ về qua nhà rồi lại về ở bên nhà bố mẹ đẻ chị B. Đến đầu năm 2022 thì chị B không đi làm ăn xa nữa, nhưng cũng không chịu về chung sống với anh, mà chị B tự ý mua đất làm nhà và sinh sống ở xã X. Nay anh xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

Về con chung: Anh C xác định vợ chồng có 02 con chung là Vũ Văn H, sinh ngày 17/01/1997 và Vũ Văn D, sinh ngày 05/12/2002; hiện các con đều đã trưởng thành, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Lê Thị B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại biên bản xác minh lập ngày 21/11/2023, đại diện UBND xã T cho biết: Anh Vũ Văn C và chị Lê Thị B có quan hệ là vợ chồng, chung sống tại thôn B P, xã T, huyện T. Qua kiểm tra, xác minh sổ lưu hộ tịch tại UBND xã thì không còn lưu trữ thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa anh Vũ Văn C và chị Lê Thị B. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Vũ Văn H, sinh ngày 17/01/1997 và Vũ Văn D, sinh ngày 05/12/2002; các con đều đã trưởng thành. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được thông tin, vì gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vũ Văn C và chị Lê Thị B; Về con chung: Không xem xét; Về tài sản, công nợ: Không xem xét; Về án phí: Buộc anh Vũ Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí ly

hôn sơ thẩm; Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Vũ Văn C khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với chị Lê Thị B, hiện đang cư trú tại: Thôn A, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn Lê Thị B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Văn C có khai là anh và chị B lấy nhau từ năm 1996 và có làm đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, nhưng không có cơ sở chứng minh. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Anh Vũ Văn C và chị Lê Thị B đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục, nhưng không làm đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống từ năm 2017 thì tình cảm giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, công việc và nơi ở của vợ chồng, nên vợ chồng đã ly thân cho đến nay. Nay anh C đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh Vũ Văn C và chị Lê Thị B chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, là vi phạm quy định về “đăng ký kết hôn” tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, cần căn cứ vào Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vũ Văn C và chị Lê Thị B.

[3] Về con chung: Anh Vũ Văn C và chị Lê Thị B có 02 con chung là Vũ Văn H, sinh ngày 17/01/1997 và Vũ Văn D, sinh ngày 05/12/2002. Hiện nay các con đều đã trưởng thành (trên 18 tuổi), anh C có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[4] Về phân tài sản và công nợ: Anh Vũ Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết; Chị Lê Thị B không có lời khai trong hồ sơ. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn là anh Vũ Văn C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình,

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vũ Văn C và chị Lê Thị B.

2. *Về con chung*: Anh Vũ Văn C và chị Lê Thị B có 02 con chung là Vũ Văn H, sinh ngày 17/01/1997 và Vũ Văn D, sinh ngày 05/12/2002. Hiện nay các con chung đều đã thành niên (trên 18 tuổi), nên không xem xét.

3. *Về tài sản và công nợ*: Không xem xét.

4. *Về án phí*: Anh Vũ Văn C phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh C đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0016363 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, anh Vũ Văn C đã nộp đủ tiền án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Thọ Lập;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Lê Minh Tiến